

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành danh mục và mức thu phí chợ; phí qua phà, qua đò;  
phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh  
và phí xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Cục trưởng Cục Thuế thành phố,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này mức thu phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh và phí xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ (Kèm danh mục và mức thu phí).

**Điều 2.** Đối tượng thu phí:

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép thu phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh và phí xây dựng.

**Điều 3.** Chế độ quản lý thu, nộp và sử dụng phí

Chế độ quản lý, sử dụng các loại phí nêu trên thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP; Thông tư 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 63/2002/TT-BTC;

Những khoản phí được quy định nêu trên phát sinh ở địa phương nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đó quản lý, tổ chức được giao thu phí và đăng nộp vào ngân sách Nhà nước theo qui định;

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các đơn vị được giao thu phí có trách nhiệm đơn đốc các đối tượng thu phí thuộc phạm vi mình quản lý, tổ chức thu và đăng nộp hàng tháng vào ngân sách Nhà nước theo qui định;

Loại phí của xã, phường, thị trấn đã được đấu thầu, người trúng thầu có trách nhiệm tổ chức thu và nộp phí;

Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đã ký hợp đồng ủy nhiệm thu với Chi cục Thuế thu các loại phí nêu trên kể cả các loại phí đấu thầu được trích để lại số tiền thu phí trước khi nộp vào ngân sách Nhà nước tối đa là 10% theo qui định tại Đề án ủy nhiệm thu số 01/ĐAUNT-CT ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Cục Thuế;

Đối với phí do các đơn vị sự nghiệp có thu (đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép) hoặc các doanh nghiệp được khai thác loại hình dịch vụ phí thì số tiền phí thu được là doanh thu tính thuế. Tổ chức thu phí phải thực hiện đăng ký kê khai nộp thuế theo qui định của Luật Thuế đối với số tiền phí thu được.

**Điều 4. Xử lý vi phạm:**

Trường hợp các tổ chức, cá nhân có vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí thực hiện xử phạt theo Nghị định 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí và Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04 tháng 02 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 106/2003/NĐ-CP.

**Điều 5.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày và đăng báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký;

Quyết định này thay thế Quyết định số 20/2005/QĐ-UB ngày 28 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tư pháp, giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**Võ Thanh Tòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC VÀ MỨC THU**

**Phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước;  
phí vệ sinh và phí xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND*

*ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

STT	DANH MỤC	MỨC THU
I	Phí chợ	đồng/ ngày/ m <sup>2</sup>
1	Đối với chợ: - Chợ loại 1 - Chợ loại 2 - Chợ loại 3	5.000 4.000 3.000
2	Đối với hộ kinh doanh cố định bán trên lòng, lề đường: - Địa bàn quận Ninh Kiều - Địa bàn quận Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn - Địa bàn các huyện	đồng/ ngày 4.000 3.000 2.000
II	Phí qua phà, qua đò	đồng/người/chuyến
1	Phí qua phà	
	a. Đối với người	500
	b. Đối với người và phương tiện hành lý - Người và xe gắn máy - Người và xe đạp - Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m <sup>2</sup> hoặc trên 100 kg)	1.500 1.000 1.500
2	Phí qua đò	
	a. Đối với người + Đò ngang: + Đò dọc: Chiều dài của tuyến sông đến 2 km (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 500 đồng)	500 1.000



2.1	Xe dưới 12 ghế, xe tải có trọng tải từ 1 tấn trở xuống	4.000
2.2	Xe tải trên 1 tấn đến 2,5 tấn, xe du lịch từ 12 ghế đến 15 ghế	6.000
2.3	Xe khách trên 15 ghế và xe tải trên 2,5 tấn	8.000
2.4	Ba gác, xe gắn máy (loại chở người thu tiền)	2.000
3	Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu	đồng/lần/chiếc
3.1	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích lớn, địa thế thuận lợi, trọng tải lớn trên 10 tấn.	4.000
3.2	Đối tượng sử dụng mặt nước có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn.	3.000
3.3	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, địa thế không thuận lợi, trọng tải nhỏ dưới 5 tấn.	1.000
3.4	Bè nuôi cá trên sông	5.000đ/m <sup>2</sup> /năm
V	Phí vệ sinh	đồng/tháng
1	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, Đoàn thể - Trụ sở nằm độc lập - Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	15.000 10.000
2	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, bán công, dân lập, công lập): - Trường dưới 10 phòng - Trường từ 10 đến 20 phòng - Trường trên 20 phòng	20.000 30.000 50.000
3	Đối với công ty, xí nghiệp: - Văn phòng nằm độc lập - Các Công ty, Xí nghiệp sản xuất, kinh doanh	50.000 70.000
4	Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ (Riêng đối với nhà trọ, cứ mỗi phòng thu 3.000 đồng/phòng/tháng)	50.000
5	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	200.000

6	Đối với hộ buôn bán cố định tại các chợ (không thu phí đối với các đối tượng buôn bán nhỏ, lẻ)	10.000
7	Đối với hộ gia đình nhà mặt tiền không SXKD	10.000
8	Đối với hộ gia đình nhà trong hẻm không SXKD	5.000
VI	Phí xây dựng	% giá trị xây dựng
1	Công trình xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh dịch vụ,... (trừ các thiết bị máy móc lắp đặt).	
	+ Giá trị xây dựng đến 1 tỷ đồng	0,4
	+ Giá trị xây dựng trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	0,2
	+ Giá trị xây dựng trên 5 tỷ đồng	0,1
2	Công trình là nhà ở dân cư	đồng/công trình
	- Nhà ở đô thị (bao gồm các quận và các thị trấn thuộc các huyện):	
	+ Giá trị xây dựng trên 500 triệu đồng	500.000
	+ Giá trị xây dựng trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	300.000
	+ Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống	150.000
	- Nhà ở vùng nông thôn (kể cả ven đô thị và các thị tứ):	
	+ Giá trị xây dựng trên 200 triệu đồng	150.000
	+ Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000